

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm ( tỷ lệ % )	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>16.491.882.351</b>	<b>16.299.048.516</b>	<b>99</b>	<b>801</b>
<b>1.</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3.</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>16.491.882.351</b>	<b>16.299.048.516</b>	<b>99</b>	<b>801</b>
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.047.867.290	8.857.833.455	98	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.444.015.061	7.441.215.061	100	366
<b>4.</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5.</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6.</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7.</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm ( tỷ lệ % )	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8.</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9.</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10.</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>11.</b>	<b>Quốc phòng</b>				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>12.</b>	<b>An ninh và trật tự an toàn xã hội</b>				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II.</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>				
<b>III.</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				

Ngày 31 tháng 12 năm 202

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Phan Mỹ Triệu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Phan Mỹ Triệu

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thị Huỳnh Nga